

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày 08/5/2019

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kim Đính;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và ông Đinh Tuấn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật - Kiểm sát viên.

Ngày 08/5/2019 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 489/2018/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2018, về việc “Ly hôn”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/4/2019; quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị V, sinh năm 19...; địa chỉ cư trú tại tổ 1, ấp 5, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Hoàng Văn D, sinh năm 19...; nơi cư trú tại số nhà 30, tổ 2, ấp 2, xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện ngày 29/11/2018 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn trình bày:*

Nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai ngày 25/10/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Bị đơn vô cớ đuổi nguyên đơn không cho sống chung nhà, nên năm 2013 vợ chồng sống ly thân đến nay. Do vợ chồng không còn tình nghĩa, nguyên đơn yêu cầu được ly hôn.

Các đương sự không có con chung, không có nợ chung, tài sản chung không có tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để tham gia tố tụng trình bày ý kiến và cũng không gửi tài liệu, chứng cứ đến Tòa án. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương, đã thông báo thu thập được chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến đối với tài liệu do Tòa án xác minh và không bổ sung tài liệu, chứng cứ; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:*

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Xét tình trạng vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28 khoản 1 Điều 203, 205, 227 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chị Hoàng Thị V được ly hôn với Hoàng Văn D; về con, tài sản chung, nợ chung: Không có; chị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn; Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến, quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ hôn nhân gia đình của các đương sự được xác lập năm 2013, đến nay Tòa án đang giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nội dung vụ án:

Hôn nhân giữa các đương sự là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa các đương sự được coi là hợp pháp.

Qua ý kiến trình bày của các đương sự và tài liệu xác minh của Tòa án là chứng cứ chứng minh: Sau khi kết hôn, các đương sự sống chung được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, các đương sự không còn sống chung từ năm 2013 đến nay.

Hội đồng xét xử căn cứ chứng cứ nêu trên, kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn là phù hợp khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Các đương sự chưa có con, không có nợ chung, tài sản chung không có tranh chấp không có khởi kiện nên Hội đồng xét xử không giải quyết các vấn đề này.

[3] Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ vụ án, các quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị V.

- Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị V được ly hôn với ông Hoàng Văn D.

- Các đương sự không có nợ chung, tài sản chung không có tranh chấp, chưa có con, đương sự không khởi kiện các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006160 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND cấp xã nêu trên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Đính